

SỰ CHUYỂN HOÁ TỪ LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT

ĐÀO THANH LAN*

Abstract: Although the conversion of word classes in Vietnamese has been addressed in traditional grammar, this study provides new findings from a comprehensive perspective of modern grammar, encompassing syntactic, semantic, and pragmatic aspects. This process involves not only the conversion of lexical categories within content words or from content words to function words as a result of grammaticalization, but also the conversion of function words through the process of modalization.

Keywords: *word-class conversion, content words, function words, grammaticalization, modalization.*

1. Đặt vấn đề

Sự chuyển hoá từ loại trong tiếng Việt tuy đã được ngữ pháp truyền thống đề cập nhưng với những nghiên cứu mới, bài viết này cung cấp cái nhìn toàn diện của ngữ pháp hiện đại bao gồm các phương diện kết học, nghĩa học, dụng học thì có nhiều kết quả mới. Nó không chỉ là sự chuyển hoá từ tính (tính chất từ loại của từ) trong phạm vi thực từ hay từ thực từ sang hư từ do quá trình ngữ pháp hoá mà còn là sự chuyển hoá từ tính của hư từ do quá trình tình thái hoá hư từ.

2. Khái niệm chuyển hoá từ loại

Chuyển hoá từ loại là hiện tượng một từ nhất định có thể chuyển đổi từ tính khi hành chức. Chẳng hạn, một từ vốn là danh từ (có nghĩa tự thân biểu thị thực thể) nhưng trong hoạt động lại có thể được dùng như vị từ (biểu nghĩa đặc trưng) và ngược lại.

Ví dụ 1: *Tập thơ “Nhật kí trong tù” của Hồ Chí Minh vừa rất thép vừa rất tình.*

Câu trên có từ *thép* và từ *tình* đã được chuyển hoá từ tính từ danh từ sang vị từ tính chất nên có phó từ mức độ *rất* đứng trước nó. Và chính nhờ dấu hiệu hình thức là sự có mặt của phó từ *rất* đứng trước mà ta nhận biết hai từ đó là vị từ tính chất (do danh từ không có khả năng đi sau phó từ mức độ).

Ví dụ 2: *Chị đã hi vọng anh sẽ trở về với chị nhưng bây giờ hi vọng đó đã tan thành mây khói.*

Ví dụ 2 là một câu ghép chứa hai từ *hi vọng*. Trong đó từ *hi vọng* ở vế câu 1 là vị từ có dấu hiệu hình thức đánh dấu là sự có mặt của phó từ *đã* đứng trước nó, còn từ *hi vọng* ở vế câu 2 là danh từ với dấu hiệu hình thức đánh dấu là đại từ chỉ định *đó* đứng sau nó. Nhờ dấu hiệu hình thức là khả năng kết hợp với từ phụ - vốn là từ chứng đánh dấu tính chất từ loại của từ mà ta nhận diện được từ nào đó là danh từ hay vị từ.

Chuyển hoá từ loại là một phương cách tư duy trừu tượng. Phương cách này dựa trên cơ chế liên tưởng của tư duy theo sự tri nhận của người nói (đối tượng nói đến được tri nhận là thực thể (danh từ) hay đặc trưng (vị từ) để tạo ra hình thức diễn đạt mới (khả năng kết hợp mới) trên cơ sở của những khuôn hình đã có (khuôn hình ngữ danh từ hoặc ngữ vị từ). Chuyển hoá từ loại giữa các thực từ là một kiểu ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor) nếu hiểu theo cách dùng của lí thuyết chức năng hệ thống của M.A.K Halliday [1]. Nó là một kiểu ẩn dụ chuyển tác thuộc bình diện tư tưởng bởi sự thay đổi về ngữ pháp giữa những hình thức tương thích (điển dạng) và không tương thích (mô phỏng) được áp dụng cho những mô hình chuyển tác và có thể được phân tích theo cấu trúc chức năng của những mô hình đó (đã trình bày qua việc phân tích ví dụ 1, 2 ở trên). Sự chuyển hoá từ loại tạo ra khả năng diễn đạt phong phú từ một số lượng vốn từ cố định trên cơ sở tri nhận của người nói phù hợp với sự phát triển không ngừng của xã hội. Chuyển hoá từ loại góp phần làm tăng số lượng danh từ trừu tượng và vị từ.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

3. Một số biện pháp chuyển hoá từ loại thường dùng trong tiếng Việt

3.1. Chuyển vị từ sang danh từ

3.1.1. Chuyển vị từ đơn tiết hoặc song tiết sang danh từ bằng cách tạo ngữ danh từ có chính tố là danh từ trống nghĩa như: *sự, việc, cuộc, nỗi, niềm...* hoặc danh từ loại thể (danh từ đơn vị tự nhiên) như *cái, con, quả, bức...* kết hợp với vị từ được chuyển hoá theo mô hình: “D + V = ngữ D”. Trong mô hình này vị từ là phụ tố của danh từ. Ví dụ:

a) *sự sống, việc làm, cuộc sống, cuộc cãi vã...* => vị từ chuyển sang danh từ trừu tượng;

b) *cái đẹp, cái nhìn, con quay, quả đấm, bức vẽ, bức họa...* => vị từ chuyển sang danh từ cụ thể.

3.1.2. Chuyển vị từ sang danh từ bằng cách tạo ra ngữ danh từ có vị từ là chính tố và phụ tố là một hoặc các định tố làm từ chứng cho danh từ theo mô hình: “Đi + V = ngữ D” hoặc “V + Đi = ngữ D” hoặc “Đi + V + Đi = ngữ D”. Trong các mô hình này, vị từ là chính tố của ngữ danh.

Do danh từ thường có khả năng kết hợp với lượng từ, định từ ở phía trước và/ hoặc giới ngữ sở hữu, đại từ chỉ định ở phía sau để tạo thành ngữ danh từ nên cách chuyển hoá vị từ thành danh từ theo kiểu trực tiếp chính là kết hợp nó với một hoặc các từ phụ làm định tố cho danh từ để tạo thành ngữ danh. Ví dụ:

a) vị từ kết hợp với định tố chỉ số lượng theo mô hình: “Đi + V” để chuyển thành danh từ đơn vị: *một nắm rau, mấy gánh nước, vài vác mía, những bó lúa vàng...*

b) vị từ kết hợp với định tố là đại từ chỉ định này, ấy, đó, nọ, kia theo mô hình: “V + Đi” để tạo thành danh từ trừu tượng: *tôn thất này, đau thương kia, hi vọng đó...*

c) Vị từ kết hợp với cả định tố đứng trước và đứng sau theo mô hình “Đi + V + Đi” để tạo thành danh từ trừu tượng: *những đau khổ của chị, những mắt mắt của anh, những đóng góp ấy...*

3.2. Chuyển danh từ sang vị từ

Kết hợp với phụ tố là phó từ làm từ chứng cho vị từ để tạo thành ngữ vị từ theo mô hình: “Tr + D = ngữ V”. Trong mô hình này, danh từ được chuyển hoá là chính tố, phụ tố làm trạng tố.

Ví dụ: *rất trắng, rất thép, rất tình, rất thơ...*

4. Chuyển từ loại do quá trình ngữ pháp hoá

Sự chuyển từ loại do quá trình ngữ pháp hoá là sự chuyển thực từ - đơn vị biểu nghĩa từ vựng sang hư từ - đơn vị biểu nghĩa ngữ pháp (biểu nghĩa quan hệ giữa các thực từ). Quá trình chuyển đổi trên được gọi là quá trình ngữ pháp hoá; nó sẽ tạo ra các từ đồng âm giữa thực từ và hư từ được chuyển hoá và việc nhận diện chúng là thực từ hay hư từ được căn cứ vào ý nghĩa, khả năng kết hợp với từ khác và chức năng của chúng trong câu. Ví dụ:

a) *Anh để cái túi xuống nên nhà.* => để là vị từ hành động.

a') *Anh cố gắng làm việc chăm chỉ để có tiền cưới vợ.* => để là giới từ trở mục đích của hành động.

b) *Nhà ông ấy có nhiều của quý.* => của là danh từ.

b') *Tiền bạc của ông ấy bị mất sạch.* => của là giới từ sở thuộc.

Quá trình ngữ pháp hoá thực từ để chuyển thực từ sang hư từ giúp tăng số lượng hư từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp theo cơ chế chuyển đổi chức năng của từ trong câu mà vẫn đảm bảo quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ (không tăng số lượng vô âm thanh trong ngữ âm).

5. Chuyển từ loại do quá trình tình thái hoá

Trong tiếng Việt, do số lượng hư từ có hạn, ít hơn thực từ rất nhiều nên bên cạnh quá trình ngữ pháp hoá một số thực từ để chuyển thành hư từ thì thực từ, thậm chí các hư từ như định từ, phó từ, kết từ lại được tình thái hoá để chuyên đảm nhận chức năng biểu nghĩa tình thái, tức là chuyển từ loại từ định từ, phó từ, kết từ sang trợ từ, thái từ (tiểu từ tình thái) để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sắc thái tình thái của người nói trong câu, đạt được hiệu quả giao tiếp. Quá trình chuyển đổi từ công cụ từ vựng (thực từ) hoặc công cụ ngữ pháp sang công cụ biểu thái (biểu đạt ý nghĩa tình thái) được gọi là quá trình tình thái hoá.

5.1. Trường hợp định từ chuyển sang trợ từ

Hiện tượng này xảy ra ở từ *những*. Phạm Hùng Việt coi *những* là danh từ [4, tr.99] thì không chính xác. Tiếng Việt có đến hai định từ cùng biểu hiện ý nghĩa số nhiều cho danh từ là *những* và *các*

(ví dụ: *những đường phố, các đường phố*). Nhưng *những* phân biệt với *các* ở chỗ: *các* biểu hiện ý nghĩa số nhiều xác định còn *những* biểu hiện ý nghĩa số nhiều không xác định. Với tính không xác định của *những*, ngữ danh từ chứa *những* thường có định tố (yếu tố phụ xác định ý nghĩa phụ cho danh từ) đứng sau danh từ để xác định phạm vi biểu nghĩa của danh từ (ví dụ: *những đường phố nhỏ hẹp*). Khi đó ngữ danh từ có tính xác định và hàm ý phân biệt với ngữ *những đường phố không nhỏ hẹp*. Cũng do tính không xác định mà *những* có khả năng kết hợp với định tố có tính xác định là số từ biểu nghĩa số nhiều như hai (2), ba (3), bốn (4), năm (5)... (ví dụ: *những năm nàng tiên*). Còn định từ *các* thì không có khả năng kết hợp với số từ số nhiều, không thể nói *các năm nàng tiên*. Khi ngữ danh từ chứa hai định tố cùng biểu hiện ý nghĩa số nhiều thì ngữ danh từ được nhấn mạnh hơn về số lượng so với ngữ danh từ chỉ có một định tố trở số nhiều như ngữ *những nàng tiên* hoặc *năm nàng tiên*. Trong hai định tố số nhiều thì định từ *những* có tính hư hơn số từ nên vai trò biểu nghĩa mờ nhạt hơn số từ số nhiều, do đó mà nó đảm nhận ý nghĩa nhấn mạnh mức độ nhiều tức là chuyển đổi chức năng từ định từ sang trợ từ. Với chức năng nhấn mạnh số nhiều, ngữ chứa “*những + số từ số nhiều*” ngoài việc miêu tả thực tại còn biểu đạt sự đánh giá của người nói về thực tại. So sánh hai ví dụ sau:

- *Mớ rau này giá năm nghìn đồng =>* Đây là lời nói nhằm miêu tả sự tình.

- *Mớ rau này giá những năm nghìn đồng =>* Đây là lời nói vừa dùng *những* vừa dùng số từ để nhấn mạnh ý nghĩa nhiều nhằm biểu thị hàm ý là giá đất/giá cao. Người nói đánh giá rằng số tiền trả cho mớ rau là nhiều/cao. Lời nói này mang tình thái đánh giá.

5.2. Trường hợp phó từ chuyển sang trợ từ

Phó từ là lớp hư từ chuyên làm thành tố phụ cho vị từ, thường đứng trước vị từ để tạo thành ngữ vị từ (ngữ là tổ hợp các từ theo quan hệ chính phụ hoặc đẳng lập; ngữ vị từ là tổ hợp các từ theo quan hệ chính phụ mà vị từ là thành tố chính). Sau đó, một số phó từ, nhất là những phó từ song tiết khi hoạt động trong câu có thể chuyển đổi vị trí để kiêm nhiệm chức năng biểu thái dẫn đến khả năng làm phụ từ cho câu (làm trợ từ).

Chẳng hạn, câu *Ông ấy đã về hưu ba năm rồi* có trật tự thông thường là phó từ *đã* đứng trước vị từ để trợ ý nghĩa thời quá khứ của vị từ (tức là hành động đó xảy ra trong quá khứ). Nhưng nếu chuyển đổi trật tự của từ *đã* đến sau vị từ thành câu *Ông ấy về hưu đã ba năm rồi* thì lúc này từ *đã* đứng trước ngữ danh từ trở thời gian có dụng ý nhấn mạnh thời gian được nêu ra (*đã ba năm*) nên có hàm ý biểu thị rằng thời gian đó là lâu. So sánh hai câu trên ta thấy câu thứ nhất chứa phó từ *đã* đứng trước vị từ chỉ mang nghĩa miêu tả, câu thứ hai chứa từ *đã* đứng sau vị từ và trước ngữ danh từ thì mang thêm nghĩa đánh giá: thời gian đó là lâu. Như thế, ở câu thứ hai, từ *đã* đã chuyển đổi chức năng từ phó từ sang trợ từ.

Khả năng chuyển đổi này là sự chuyên hoá được tạo ra từ lối nói tiết kiệm lời dựa theo cơ chế vừa liên tưởng vừa kết hợp để rút gọn hai câu thành một câu. Nếu tách rời ý nghĩa miêu tả và ý nghĩa đánh giá, ta phải nói thành hai câu: *Ông ấy về hưu đã lâu rồi* (nghĩa đánh giá) và *Ông ấy về hưu ba năm rồi* (nghĩa miêu tả). Hai câu trên có ngữ *ba năm* trở thời gian cụ thể của tính chất *lâu* nên có thể kết hợp hai câu bằng cách thay ngữ danh từ *ba năm* vào vị trí của vị từ *lâu* và lược bỏ từ *lâu* thì tạo thành câu mới có hàm nghĩa đánh giá như kết hợp *đã lâu*.

Bên cạnh từ *đã* còn có phó từ *mới/vừa mới* trở quá khứ gần cũng được chuyển hoá thành trợ từ để biểu nghĩa tình thái đánh giá thời gian đó là không lâu (ngược hướng với *đã*). Ví dụ: *Cô ấy mới lấy chồng được một năm* (*mới* là phó từ, câu biểu nghĩa miêu tả) => *Cô ấy lấy chồng mới một năm* (*mới* là trợ từ, câu có thêm hàm nghĩa đánh giá).

5.3. Trường hợp phó từ chuyển sang thái từ

Khi ở vị trí cuối câu thì các từ như *đã, quá* chuyển thành thái từ biểu nghĩa tình thái.

Ví dụ: *Bây giờ tôi phải đi tắm (cái) đã. / Tôi tắm cái đã (rồi mới đi ngủ).*

Đây là lời tuyên bố người nói sẽ thực hiện hành động *đi tắm* đầu tiên, trước hết (trước các hành động khác) ngay sau khi nói. Chính ý nghĩa biểu thị thời quá khứ của phó từ *đã* giúp cho việc chuyển sang nghĩa: cần thực hiện hành động nào đó trước hết ở thái từ *đã*. Dấu hiệu hình thức giúp nhận diện sự chuyển đổi chức năng của *đã* là sự chuyển đổi trật tự từ của *đã* từ vị trí đứng trước vị từ của phó

từ sang vị trí cuối câu (ở bên ngoài ngữ đoạn vị từ) của thái từ. Nói cách khác, trật tự từ là phương thức ngữ pháp thể hiện sự chuyển đổi ý nghĩa chức năng của từ.

Khi từ *đã* đứng cuối một câu mà từ làm đề/chủ ngữ là danh/đại từ ở ngôi thứ hai (trò tiếp ngôn/người nghe) hoặc ngôi gộp (gồm cả người nói lẫn người nghe) thì câu đó mang nghĩa yêu cầu người nghe thực hiện hành động mà người nói yêu cầu trước hết. Từ *đã* lúc này là thái từ cầu khiến. Ví dụ:

- *Anh uống nước đã (rồi hăng đi).*
- *Chúng ta nghỉ chân một lát đã.*

Tương tự, từ *quá* khi đứng trước vị từ thì làm phó từ chỉ mức độ cao cho vị từ biểu nghĩa miêu tả còn khi đứng cuối câu (sau ngữ vị từ) thì có thêm nghĩa tình thái: bộc lộ cảm xúc qua miêu tả nhằm đánh giá và câu chuyển từ câu trần thuật sang câu cảm thán. Tức là khi chuyển vị trí xuống cuối câu thì từ *quá* cũng chuyển ý nghĩa chức năng của phó từ sang thái từ cảm thán. Ví dụ:

- *Cô ấy quá chậm.* => Câu miêu tả;
- *Cô ấy chậm quá!* => Câu cảm thán.

5.4. Trường hợp kết từ chuyển sang thái từ

Khi kết từ *với*, mà có vị trí cuối câu thì *với*, mà chuyển thành thái từ biểu nghĩa tình thái.

Từ *với* là kết từ có thể nối kết hai thực từ theo quan hệ đẳng lập/bình đẳng (ví dụ: *Tôi với anh, hai người xa lạ*) được gọi là liên từ và có thể thay liên từ *với* bằng liên từ *và*. Kết từ *với* cũng có thể nối kết hai thực từ theo quan hệ chính phụ (ví dụ: *Tôi chơi với bạn Mơ*) và được gọi là giới từ. Về ý nghĩa, kết từ *với* biểu thị tính chất đồng hành của hai thực từ. Chính nhờ ý nghĩa này mà kết từ *với* có thể chuyển xuống cuối câu cầu khiến mà người nói muốn yêu cầu người nghe cho mình cùng hành động với người nghe. Lúc này *với* trở thành thái từ cầu khiến, là dấu hiệu hình thức để nhận diện câu cầu khiến mà chủ ngữ/đề là danh/đại từ ở ngôi hai. Ví dụ:

- *Anh cho tôi đi nhờ xe với!*

Câu cầu khiến ở trên là kết quả rút gọn của câu đầy đủ: *Anh cho tôi đi nhờ xe với anh*. Vì bản thân kết từ *với* đã biểu nghĩa đồng hành nên có thể rút gọn thực từ phía sau kết từ và từ *với* chuyển thành thái từ có chức năng cầu khiến.

Hơn nữa, câu còn có thể rút gọn cả từ xưng hô ngôi hai *anh* cho ngắn gọn thành: *cho tôi đi nhờ xe với*.

Từ *mà* cũng là kết từ diễn đạt quan hệ chính phụ với chức năng giới từ.

Ví dụ: *Cô gái mà anh vừa gặp là con của giám đốc công ti ta đấy*.

Lúc này giới từ *mà* là dấu hiệu hình thức giúp ta nhận diện phụ tố hạn định cho danh từ chính (*cô gái*) có cấu tạo là cú (kết cấu đề - thuyết) nêu nghĩa hạn định cho danh từ chính.

Kết từ *mà* có thể là liên từ nối kết hai vế câu đơn có ý nghĩa đối lập nhau để tạo thành câu ghép tương phản.

Ví dụ: *Lấy chồng là một chuyện mà để con là chuyện khác*.

Chức năng diễn đạt quan hệ đối lập giữa các sự tình của kết từ *mà* khiến cho từ *mà* có thể chuyển thành trợ từ khi cần nhấn mạnh tính chất đối lập của các sự tình trong câu.

Ví dụ: *Tôi mà lấy cậu có khác gì bố lấy con (Oăn tà roăn - Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan)*.

Do đó khi chuyển xuống cuối câu, đứng ngoài ngữ đoạn, trợ từ *mà* chuyển thành thái từ biểu thị sự hoài nghi đến mức ngạc nhiên đối với thực tế đang đối lập với lời nói. Ví dụ:

- *Cô ấy hiền thế mà.* (khi người nói thấy cô ấy mắng con té tát)
- *Con còn học bài mà.* (khi mẹ bảo làm việc khác)

Khi thái từ *mà* được dùng trong câu mà đề ngữ/ chủ ngữ là danh/đại từ ở ngôi thứ hai (trò người nghe) và đứng sau thái từ *đi* biểu ý thức giục thì *mà* là thái từ cầu khiến mang sắc thái nài nỉ. Ví dụ:

- *Cậu cầm hộ tớ cái cặp sách lên tầng ba nhé!* => lời nhờ (cầu khiến)
- *Cặp sách của cậu nặng lắm, tớ không cầm đâu.* => lời từ chối
- *Cậu giúp tớ đi mà, rồi tớ cho kẹo.* => lời nài nỉ (cầu khiến).

5.5. Trường hợp hệ từ chuyển sang trợ từ, liên từ như từ “là”

Hư từ *là* trong tiếng Việt xuất hiện thường xuyên nhất trong kiểu câu đơn luận xét (gọi tắt là câu luận) để giới thiệu, giải thích, quy loại thực thể.

Ví dụ: Ông ấy là giám đốc công ti.

Ở kiểu câu này từ *là* có chức năng của hệ từ, nối danh từ làm thuyết ngữ/vị ngữ với danh từ làm đề ngữ/chủ ngữ để tạo thành câu luận giống như vai trò của vị từ trong câu đơn miêu tả. Từ khả năng này, từ *là* sẽ được chuyển thành trợ từ nếu nó đứng giữa câu miêu tả/câu tả để phân cách hai phần đề - thuyết của câu.

Ví dụ: Tôi là yêu con nhất.

Lúc này, trợ từ *là* thực hiện chức năng nhấn mạnh ngữ đoạn phía sau nó là phần thuyết ngữ “yêu con nhất” để đánh dấu tiêu điểm thông tin của câu (phần phía sau *là* được nhấn mạnh hơn khi không có trợ từ *là*). Câu ngoài nghĩa miêu tả còn có thêm nghĩa đánh giá.

Từ *là* có thể chuyển thành liên từ để nối kết hai vế của câu ghép chính phụ hoặc câu ghép điều kiện (một kiểu loại của câu ghép chính phụ) khi đứng giữa hai vế câu tả/miêu tả. Ví dụ:

- Khi nào anh chán em, anh cứ bảo em một tiếng là em đi ngay.

- Hễ có tiền là anh ta mua xổ số.

So sánh câu thứ hai với câu dùng liên từ *thì*: Hễ có tiền thì anh ta mua xổ số ta thấy câu dùng cặp liên từ *hễ...là...* nêu điều kiện đã trở thành quy luật nên có tính thường xuyên. Dấu hiệu hình thức để nhận diện từ *là* có chức năng liên từ là vị trí giữa hai vế câu ghép miêu tả với cấu trúc “danh - vị” làm đề - thuyết để phân biệt với cấu trúc “danh - là - danh” chứa hệ từ *là*.

5.6. Trường hợp thực từ chuyển sang thái từ

Ở tiếng Việt tuy quá trình tình thái hoá xảy ra ở thực từ không phổ biến như hư từ song không phải không có. Đó là quá trình vị từ *xem* được tình thái hoá để chuyển thành thái từ cầu khiến khi đứng cuối câu.

Xem vốn là vị từ có hai nét nghĩa chính sau: a) hành động nhìn kĩ bằng mắt, tương đương với nghĩa của từ *quan sát* gốc Hán; b) nhận định, đánh giá sau khi quan sát, nó bao hàm kết quả của hành động *xem*. Nét nghĩa b) biểu thị giai đoạn hai của *xem*. Khi hành chức, *xem* có thể được dùng với nét nghĩa a) nổi trội (ví dụ: *Bác xem bức ảnh này này*) hoặc với nét nghĩa b) nổi trội (ví dụ: *Cháu xem cái lược của mình có bao nhiêu?*) hoặc với cả hai nét nghĩa a) và b) (ví dụ: *Để xem đã/ Chúng tôi sẽ nghiêm túc xem xét ý kiến của anh*). Ý nghĩa b) của *xem* được tình thái hoá thành thái từ biểu ý cầu khiến khi nó chuyển xuống đứng cuối câu mà đề ngữ/ chủ ngữ là đại từ ngôi 2 hoặc ngôi gộp. (ví dụ: *Cháu đọc xem!* - từ *cháu* ở ngôi 2). Với chức năng thái từ, *xem* hay được dùng trong câu trúc có vị từ *thử* đứng trước nó theo mô hình: “V + *thử* + *xem*” hoặc “*thử* + V + *xem*” (ví dụ: *Anh ăn thử xem/ Anh thử ăn xem*) để yêu cầu tiếp ngôn/ người nghe thực hiện hành động và đánh giá kết quả đạt được.

6. Chuyển từ loại do tác động của cả hai quá trình ngữ pháp hoá và tình thái hoá

6.1. Trường hợp của từ “thì”

Từ *thì* vốn là biến thể ngữ âm của *thời*. Từ *thời* có âm Hán Việt biểu nghĩa thời gian, nó có thể là từ tố trong từ như: *thời gian*, *thời kì*, *thời khắc*, *giao thời*... hoặc là từ đơn/thực từ trong ngữ như: *thời xưa*, *thời nay*, *thời trước* và hư từ *thời* dùng trong văn bản cổ (thế kỉ XV-XIX) (ví dụ: *hoa thời thường héo, cỏ thường tươi - Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi). Sau khi có biến thể ngữ âm là *thì*, chúng được phân hoá theo hai hướng: âm *thời* chuyên biểu nghĩa từ vựng mang nghĩa thời gian; âm *thì* dùng để trợ hư từ với chức năng liên từ hoặc trợ từ.

Khi làm liên từ, từ *thì* thường đứng trước vế chính của câu ghép chính phụ nêu điều kiện - kết quả.

Ví dụ: *Nếu có tiền thì tôi ăn phở; Hễ có tiền thì tôi ăn phở.*

Khi làm trợ từ, từ *thì* là dấu hiệu phân cách ngữ đoạn này với ngữ đoạn khác và có chức năng nhấn mạnh ngữ đoạn đứng trước nó hàm ý đối lập đối tượng hiển ngôn với đối tượng hàm ẩn, phân biệt với trợ từ *là* - nhấn mạnh ngữ đoạn phía sau.

Ví dụ: *Cô Mơ thì đẹp. (cô Hồng thì khôn.)*

Khi dùng trợ từ *thì*, tiêu điểm thông tin của câu nằm ở phần phía trước *thì* nên câu có thêm nghĩa tình thái thể hiện sự đánh giá của người nói kèm theo thông báo.

6.2. Trường hợp của từ “đi”

Từ *đi* vốn là vị từ thực bao gồm hai nét nghĩa: “hành động chuyển động” và “hướng chuyển động”, có thể tự mình làm thuyết ngữ/ vị ngữ trong câu (ví dụ: *Mẹ đi chợ*). Vị từ *đi* có hướng ngược với vị từ *về* (ví dụ: *Mẹ về nhà*) nên có thể tạo thành kết cấu câu “...*đi*...*về*.” diễn tả hoạt động chuyển động theo chu trình khép kín là: *Mẹ đi chợ về*. Với đặc điểm mang nghĩa chỉ hướng vận động mà nhóm các động từ chuyển động có hướng như: *đi, về, ra, vào, qua, lại, lên, xuống, sang* được ngữ pháp hoá chuyển thành phụ từ/ phó từ chỉ hướng cho các vị từ thực khác khi đứng sau các vị từ thực khác (ví dụ: *Cô ấy + nói đi nói lại/ + khóc lên khóc xuống/ + gầy đi/ + béo ra/ + cao lên,...*). Lúc này, nét nghĩa trò hành động chuyển động mờ đi còn nét nghĩa chỉ hướng nổi lên chi phối nghĩa của *đi* nên nó chuyển loại thành phó từ, phụ cho vị từ khác đứng trước nó. Sau đó, ý nghĩa chỉ hướng hành động của phó từ *đi* được tình thái hoá để biểu nghĩa tình thái thúc giục hành động khi nó đứng cuối câu cầu khiến (đứng ngoài ngữ đoạn vị từ là thuyết ngữ/ vị ngữ của câu). Ví dụ: *Con học bài đi / Con đi ngủ đi*. Trong ví dụ này, *đi* là thái từ cầu khiến.

6.3. Trường hợp của các từ “giúp, hộ, cho”

Cho, giúp, hộ vốn là các vị từ thực, có thể tự mình làm thuyết ngữ/vị ngữ trong câu (ví dụ: *Mơ cho em cái bánh/ Mơ giúp em chải tóc/ Anh hộ tôi một tí*). Ba từ trên khi được dùng sau một vị từ thực khác thì trở thành phụ tố cho vị từ thực (ví dụ: *Mơ làm cho/giúp/hộ em cái bánh*). Xét về ý nghĩa từ vựng thì hai vị từ *giúp, hộ* đồng nghĩa, còn vị từ *cho* mang ý nghĩa trao tặng (trao cho ai cái gì đó) nên khác nghĩa với *giúp, hộ*. Chính vì thế mà về ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa quan hệ), bộ tố của vị từ *cho* trở đối tượng tiếp nhận/tiếp thể đồng thời là đối tượng hưởng lợi/ lợi thể của vị từ, còn bộ tố của *giúp, hộ* chỉ có một nghĩa trở đối tượng hưởng lợi. Với ý nghĩa hướng tới đối tượng tiếp nhận, *cho* có thể chuyển đổi ý nghĩa chức năng thành giới từ khi vị từ chính yêu cầu hai bộ tố.

Ví dụ: *Anh đưa sách cho tôi/ Bố tặng sách cho con*.

Ở ví dụ trên *cho* là giới từ vì *cho* có nhiệm vụ nối kết hai thực từ cùng làm bộ tố cho vị từ (đưa/tặng) theo quan hệ chính phụ và có tác dụng phân biệt hai bộ tố với nhau. Về ý nghĩa quan hệ, bộ tố 1 (*sách*) là đối tượng/đối thể của hành động *đưa, tặng* còn bộ tố 2 (*tôi, con*) là đối tượng tiếp nhận/ tiếp thể của hành động *đưa, tặng*. Giới từ *cho* có vị trí đứng sau bộ tố 1 và trước bộ tố 2.

Cả ba từ *giúp, hộ, cho* giống nhau ở chỗ: bộ tố của chúng đều mang nghĩa trở người hưởng lợi. Chính ý nghĩa này là cơ sở để cho chúng chuyển đổi chức năng biểu nghĩa cầu khiến khi đứng cuối câu chứa đề ngữ là từ xưng hô ở ngôi thứ hai.

Ví dụ: *Anh nói khẽ giúp/ hộ/ cho!*

Câu đầy đủ của ví dụ trên là: *Anh nói khẽ giúp/ hộ/ cho tôi*.

Ở câu đầy đủ, chúng có chức năng là phụ tố của vị từ chính. Đối với câu cầu khiến thì bộ tố của *giúp/ hộ/ cho* chính là từ trở người nói (*tôi*) nên có thể rút gọn và các từ *giúp/ hộ/ cho* có vị trí cuối câu/ lời, trở thành một dấu hiệu hình thức biểu thị tình thái cầu khiến.

7. Kết luận

Sự chuyển đổi từ tính của từ tiếng Việt từ từ loại này sang từ loại khác cho thấy tính quy luật của tiếng Việt cũng là của ngôn ngữ thuộc loại hình âm tiết tính và đơn lập. Sự chuyển đổi từ tính thể hiện sự chuyển đổi chức năng của từ trong câu. Dấu hiệu hình thức thể hiện sự chuyển đổi từ tính giữa các thực từ là khả năng kết hợp của từ theo dấu hiệu đặc trưng cho từng từ loại để tạo thành ngữ chính phụ tương ứng. Dấu hiệu hình thức thể hiện sự chuyển đổi từ tính từ thực từ sang hư từ hoặc giữa các hư từ chính là sự thay đổi vị trí/ trật tự của từ thể hiện khả năng kết hợp từ thay đổi, tức là khả năng biểu nghĩa thay đổi. Cơ sở của sự chuyển đổi từ tính của từ là cơ chế liên tưởng, so sánh và kết hợp để tạo ra những cấu trúc ngôn từ mới trên nền vốn từ có sẵn và các cấu trúc câu cơ bản trong tư duy con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M.A.K Halliday. 1998. *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001.
2. Đào Thanh Lan. *Một số vấn đề ngữ pháp - ngữ nghĩa của lời*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2012.
3. Đào Thanh Lan. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
4. Phạm Hùng Việt. *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học Xã hội, 2003.